

TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 328/2025/HS-PT
Ngày 19 tháng 9 năm 2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Công

Các thẩm phán: Ông Phan Thanh Tùng

Bà Đinh Ngọc Thu Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Tiểu Phương Quyền - Thư ký Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm Viện kiểm sát nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Nam - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 19 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 529/2025/TLPT-HS ngày 24 tháng 6 năm 2025 đối với bị cáo Cao Văn T do có kháng cáo của bị cáo và kháng cáo của bị hại đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 22/2025/HS-ST ngày 15/5/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

Bị cáo có kháng cáo: **Cao Văn T**, sinh năm 1964 tại tỉnh Tiền Giang; Nơi đăng ký thường trú: Ấp Hoà Mỹ, xã Bình Ninh, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang; Chỗ ở hiện nay: Tổ 4, Ấp 3, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang; Nghề nghiệp: Cán bộ hưu trí; Trình độ văn hóa (học vấn): Lớp 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Cao Văn Kỷ và bà Nguyễn Thị Chiêu; Có vợ là Trần Thị Kim Hoàng và 04 con; Tiền án, tiền sự: Không; Nhân thân: Không; Bị cáo bị tạm giam từ ngày 23/3/2023 đến nay, có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho bị cáo: Luật sư Nguyễn Hoàng Vân, Giám đốc Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Vân Sơn thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đồng Tháp – Có mặt;

Người bị hại có kháng cáo:

- Ông **Nguyễn Thanh H**, sinh năm 1982 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Ấp 4, xã Đạo Thạnh, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang (nay là Ấp 4, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp);

- Bà **Lê Thị L**, sinh năm 1965 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Ấp Tân Tỉnh B, xã Tân Mỹ Chánh, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp Tân Tỉnh B, phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp);

Người đại diện hợp pháp của bà Lê Thị L (Văn bản ủy quyền do Văn phòng công chứng Lâm Thị Minh Nguyệt, phường Mỹ Tho, tỉnh Đồng Tháp công chứng ngày 13/9/2025): Ông Nguyễn Hoàng A, sinh năm 1981 – Có mặt;

Địa chỉ: Số 25/1 Đoàn Thị Nghiệp, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp;

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có liên quan đến kháng cáo:

- Ông Nguyễn Văn T¹, sinh năm 1963 – Có mặt;

Nơi đăng ký thường trú: Số 146 ấp Tân Hậu 1, xã Tân Trung, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre (Nay là số 146 ấp Tân Hậu 1, xã Tân Định, tỉnh Vĩnh Long);

Địa chỉ Văn phòng công chứng: Số 71 Nguyễn Đình Chiểu, phường An Hội, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre (Nay là số 71 Nguyễn Đình Chiểu, phường An Hội, tỉnh Vĩnh Long);

- Bà Đỗ Thị Ngọc D, sinh năm 1964 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Ấp 7, xã Mỹ Thành Nam, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang (Nay là Ấp 7, xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp);

Ngoài ra còn có 07 bị cáo, 02 người bị hại, 12 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác không kháng cáo và không liên quan đến kháng cáo;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Từ tháng 6/2020 đến tháng 01/2021, các bị án: Nguyễn Hứa Lê Xuân T², Lê Thị Kim H¹, Huỳnh Kim Quốc T³, Lê Thị Tuyết N, Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị Tuyết V, Hồ Văn T⁴ làm giả, sử dụng nhiều loại giấy tờ giả để thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất dưới hình thức đóng giả chủ đất rồi nhờ bị cáo Cao Văn T liên hệ với công chứng viên công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất rồi chiếm đoạt tiền của những người nhận thế chấp. Cụ thể như sau:

Vụ thứ nhất:

Cuối năm 2019, bà Lê Thị B giao cho con dâu là Nguyễn Thị Kim H² quản lý Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà trên Thửa đất số 123 toạ lạc ấp Phú Thạnh, xã Phú Túc, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre mang tên bà Bé (sau đây viết tắt là sổ đất).

Ngày 09/10/2020, chị H² cầm sổ đất cho chị Nguyễn Thị T⁵ giá 20.000.000 đồng, T⁵ đem sổ đất cầm lại cho Đỗ Thị Ngọc D giá 50.000.000 đồng; D tiếp tục cầm sổ đất cho Lê Thị Tuyết M giá 50.000.000 đồng. Sau đó, T⁵ muốn cầm thêm 30.000.000 đồng nên tại nhà của D, T⁵ thoả thuận với Nguyễn Hứa Lê Xuân T² cầm sổ đất giá 80.000.000 đồng. T² đưa cho T⁵ 30.000.000 đồng và đưa cho D 50.000.000 đồng để D gặp M chuộc sổ đất về đưa lại cho T² quản lý.

Sau khi có sổ đất, T² bàn bạc với Lê Thị Kim H¹ làm hồ sơ, giấy tờ giả để vay tiền. T² lên mạng xã hội đặt mua các giấy tờ giả gồm: Sổ hộ khẩu, chứng minh nhân dân, giấy xác nhận tình trạng hôn nhân, đơn xin xác nhận tình trạng nhà đất, trích lục bản đồ địa chính. Sau đó, T² gửi giấy tờ giả qua điện thoại cho Huỳnh Văn N¹, dẫn N¹ xem đất và nhờ N¹ tìm người để cầm sổ đất. Mặt khác thì T² điện thoại nhờ Lê Thị Tuyết N đóng giả chủ đất để ký hợp đồng. N¹ gửi giấy tờ giả (do T² gửi cho N¹ trước đó) cho anh Nguyễn Thanh H và nói có người muốn cầm sổ đất giá 2.000.000.000 đồng. Sáng ngày 05/11/2021, Nhàng dẫn anh Hưng đi xem đất thì anh Hưng đồng ý. Sau đó, N¹, T², H¹, N gặp nhau tại Siêu thị Big C. N¹ nói H đồng ý cho vay tiền và hẹn gặp chủ đất tại quán Tiểu Lang Phố ở thành phố Mỹ Tho để thoả thuận rồi N¹ đi đến quán trước. Lúc này, H¹ nói với N hồ sơ đã làm xong hết rồi, N qua ký tên là xong. N đến quán Tiểu Lang Phố thì gặp N¹, H và Đoàn Việt K (bạn H). Tại đây, H tin N là bà B nên đã đồng ý cho vay 2.000.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, đóng lãi trước 01 tháng và phải thế chấp sổ đất dưới hình thức ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất có công chứng. N¹ thông báo kết quả cho T² biết, T² điện thoại cho Cao Văn T liên hệ công chứng viên. T² đưa hồ sơ cho T đem đến Văn phòng công chứng Nguyễn Văn T¹ để soạn thảo hợp đồng trước. Tại Văn phòng công chứng Nguyễn Văn T¹, N ký tên “D¹” và viết chữ “Lê Thị D¹” vào hợp đồng. Sau khi hợp đồng được công chứng thì H đưa cho N 1.000.000.000 đồng, số tiền còn lại sẽ đưa sau. N đưa tiền lại cho T². Đến ngày 06/11/2021 N và D đến nhà H nhận của vợ H số tiền 940.000.000 đồng về giao lại cho T². T² trả nợ cho N 40.000.000 đồng và đưa cho D 150.000.000 đồng nhờ trả nợ dùm cho T².

Cơ quan điều tra đã thu giữ các giấy tờ và vật chứng có liên quan.

Kết luận giám định số 140/2021/GĐTL ngày 06/4/2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bến Tre kết luận:

- Chữ ký “D¹”, chữ viết “Lê Thị D¹” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A5) và chữ ký “B”, chữ viết “Lê Thị B” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A6) so với chữ ký, chữ viết của Lê Thị Tuyết N trên các tài liệu mẫu (ký hiệu từ M8 đến M11) do cùng một người ký, viết ra.

- Các tài liệu: “Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân”, hình dấu “UBND XÃ PHÚ TỤC, H. CHÂU THÀNH, T. BẾN TRE”, “Trích lục bản đồ địa chính”, hình dấu “VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TỈNH BẾN TRE CHI NHÁNH VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI HUYỆN CHÂU THÀNH” (ký hiệu A1, A2) đều được in bằng phương pháp in phun màu.

Vụ thứ hai:

Đầu năm 2020, bị cáo Cao Văn T biết bà Lê Thị N³ đang muốn cầm Giấy chứng nhận quyền sử dụng Thửa đất số 1140 tại xã Phú Túc, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre do Đỗ Văn H³ và Trần Thị H⁴ đứng tên (sau đây viết tắt là sổ đất). T điện thoại kêu Nguyễn Hứa Lệ Xuân T² cầm với giá 60.000.000 đồng, nhưng T² không cầm. Vài ngày sau, T nói với T² là T đã mua sổ đất của ông H³, bà H⁴ rồi và kêu T² tìm người cầm để lấy tiền tiêu xài thì T² đồng ý.

Sau khi bàn bạc, T² điện thoại nhờ chị Châu Lang H⁵ tìm người cầm sổ đất trên thì H⁵ giới thiệu bà Nguyễn Thị Đ. T² điện thoại hỏi T có tìm được thửa đất có đặc điểm tương ứng như thông tin ghi trong sổ đất chưa thì T nói đã tìm được và dẫn T² đến thửa đất T đã chọn để T² biết trước vị trí đất.

T kêu Nguyễn Thị Tuyết V (là người sống chung như vợ chồng với T) đóng giả chủ đất tên Trần Thị H⁴ và kêu Hồ Văn T⁴ (là người làm công cho T) đóng giả chủ đất tên Đỗ Văn H³ nên V và T⁴ đưa hình ảnh của mình cho T.

Đến ngày hẹn bà Đ đi xem đất, T điều khiển xe mô tô chở V đến vòng xoay gần Trạm thu phí cầu Rạch Miễu đứng đợi T² thuê xe ô tô đến đón V đến thửa đất trước. Sau đó, T² quay về Tiền Giang rước bà Đ và Huỳnh Kim Quốc đi xem đất, còn Thê không đến đất.

Sau khi xem đất, bà Đ chê đường xa nên giới thiệu lại cho bà Lê Thị Lộc thì bà L đồng ý cầm với giá 400.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, tiền cò 05% nhưng phải lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà L làm tin. Ngày 22/8/2022, T² thuê taxi rước T, V, T⁴ đến phòng công chứng. Trên đường đi, T đưa cho T⁴ xem giấy chứng minh nhân dân tên H³ dán hình của T⁴ và dặn T⁴ người ta kêu làm gì thì làm theo y như vậy. Khi xe đi đến Phường 6, thành phố Mỹ Tho thì T, V, T⁴ tiếp tục đi đến phòng công chứng còn T² xuống xe rồi thuê xe khác đến rước bà L, bà Đ, T³ đến phòng công chứng. Trên đường đi T² cho xe ghé thửa đất (mà T đã cho T² biết trước) để cho bà L xem đất. Trước đó thì T điện thoại kêu bà N³ mang sổ đất của ông H³, bà H⁴ đến Bến Tre giao cho

T, T đưa cho bà N³ 400.000 đồng và nhận sổ đất đem đến văn phòng công chứng. Tại Văn phòng công chứng Nguyễn Văn T¹ có T, V, T⁴, T², L, Đ. Công chứng viên Nguyễn Văn T¹ soạn hợp đồng xong, kiểm tra thông tin và đưa cho T⁴ (đóng giả Đỗ Văn H³) và V (đóng giả Trần Thị H⁴) ký tên, lăn tay vào hợp đồng xong thì bà L đưa cho T² 368.000.000 đồng (sau khi đã trừ tiền lãi tháng đầu là 12.000.000 đồng và 5% tiền còn lại là 20.000.000 đồng), T² đưa cho T 265.000.000 đồng, T² chiếm hưởng 103.000.000 đồng. Khoảng một tuần sau, T² và T vay thêm của bà L 100.000.000 đồng (tính chung vào số tiền 400.000.000 đồng đã vay trước đó) rồi chia ra mỗi người 50.000.000 đồng.

Khoảng 01 tháng sau, T và T² kêu bà L cầm thêm 500.000.000 đồng thì bà L đồng ý. Ngày 21/9/2020, T, T², V, T⁴, L, Đ đến Văn phòng công chứng Nguyễn Văn T¹ thì V và T⁴ đóng giả chủ đất ký văn bản huỷ hợp đồng chuyển nhượng ngày 22/8/2020 và ký hợp đồng chuyển nhượng mới giá 01 tỷ đồng xong thì bà L giao cho T² 420.000.000 đồng sau khi trừ tiền lãi tháng đầu tiên là 30.000.000 đồng và tiền còn lại 50.000.000 đồng. T² đưa cho T 250.000.000 đồng, T² hưởng 170.000.000 đồng.

Do T và T² không trả lãi nên vào tháng 5/2021, bà L đến Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh Châu Thành xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L. Ngày 21/6/2021, bà L chuyển nhượng thửa đất trên cho anh Nguyễn Văn T⁷ với giá 1.300.000.000 đồng. Anh T⁷ đến nhà bà Trần Thị H⁴ yêu cầu giao đất thì phát hiện ra sự việc nên trình báo Công an.

Cơ quan điều tra đã thu giữ các giấy tờ và vật chứng có liên quan.

Kết luận giám định số 225/KL-KTHS ngày 03/4/2023 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bến Tre kết luận: Chữ viết in trên mẫu giấy giám định (ký hiệu A) so với chữ viết mang tên Cao Văn T trên mẫu so sánh (ký hiệu M) do cùng một người viết ra.

Kết luận giám định số 2627/KL-KTHS ngày 02/6/2023 của Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận:

- Tiếng nói của người đàn ông xưng là “em”, “chú” (Ký hiệu “T” trong bản dịch nội dung) trong 10 file âm thanh mẫu cần giám định và tiếng nói của bị can Cao Văn T trong mẫu so sánh là cùng một người nói ra.

- Tiếng nói người nữ (Ký hiệu “T²” trong bản dịch nội dung) trong 04 file âm thanh mẫu cần giám định có số thứ tự từ 07 đến 10 và tiếng nói của bị can Nguyễn Hứa Lệ Xuân T² trong mẫu so sánh là cùng một người nói ra.

Kết luận giám định số 47/KL-KTHS ngày 11/3/2022 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bến Tre kết luận:

Chữ viết, chữ ký mang tên Trần Thị H⁴ trên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, ghi ngày 21/9/2020, bên chuyển nhượng Đỗ Văn H³ và vợ Trần Thị H⁴, bên nhận chuyển nhượng bà Trần Thị L, hợp đồng công chứng số 8951, quyền số 01/TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng công chứng Nguyễn Văn T¹ (ký hiệu A2) so với chữ viết, chữ ký của Nguyễn Thị Tuyết V trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M2, M3) do cùng một người viết và ký ra.

Kết luận giám định số 172/2023/KL-KTHS ngày 20/3/2023 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bến Tre kết luận:

- Chữ ký dạng chữ viết “H³”, chữ viết tên “Đỗ Văn H³” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A1 đến A3) so với chữ viết mang tên Hồ Văn T⁴ trên mẫu so sánh (ký hiệu M1) do cùng một người viết ra.

- Dấu vân tay mang tên Đỗ Văn H³ trên mẫu giám định (ký hiệu A1, A2) so với vân tay ngón trỏ cái trên chỉ bản mang tên Hồ Văn T⁴, sinh năm 1960, nơi thường trú ấp Tân Hưng Tây, xã Tân Hoà Tây, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang (ký hiệu M2) là của cùng một người.

Ngoài 02 vụ trên, bị cáo Cao Văn T còn giúp cho bị án Nguyễn Hứa Lê Xuân T¹ liên hệ công chứng viên Nguyễn Văn Tứ công chứng 02 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với các giấy tờ giả và người đóng giả chủ đất để vay và chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị Thu H⁸ 2.375.000.000 đồng và chiếm đoạt của ông Lê Thanh T⁸ 990.000.000 đồng.

Tại Bản cáo trạng số 64/CT-VKSBT-P1 ngày 09/9/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre đã truy tố bị cáo Cao Văn T về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, tội “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức*” và tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174, điểm c khoản 2, Điều 341 và điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 và còn truy tố đối với 07 bị cáo khác.

Đối với Nguyễn Văn T¹ khi tiếp nhận hồ sơ công chứng từ bị can Cao Văn T đã thực hiện quy trình tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra thông tin, tài liệu, soạn thảo hợp đồng, tiến hành công chứng và không biết hồ sơ công chứng là giả. Mặc dù trong hồ sơ công chứng có một số sai sót nhưng những sai sót này không đủ cơ sở để xử lý T¹ về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản cũng như hành vi thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng.

Tại phiên toà sơ thẩm, Kiểm sát viên rút quyết định truy tố bị cáo Cao Văn T đối với tội “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức*” theo quy định tại điểm c khoản 2, Điều 341 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017;

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 22/2025/HS-ST ngày 15/5/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre đã quyết định:

1. Tuyên bố bị cáo Cao Văn T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm x khoản 1 khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 17, Điều 38 Bộ luật Hình sự; Xử phạt bị cáo Cao Văn T 14 (Mười bốn) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 341; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm x khoản 1 khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 17, Điều 38 Bộ luật Hình sự; Xử phạt bị cáo Cao Văn T 04 (Bốn) năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Căn cứ Điều 55 Bộ luật hình sự. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Cao Văn T chấp hành hình phạt chung cho hai tội là 18 (Mười tám) năm tù. Thời hạn tù được tính từ ngày 23/3/2023.

2. Về trách nhiệm dân sự và biện pháp tư pháp: Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự, Điều 589 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Buộc các bị cáo: Cao Văn T, Nguyễn Hứa Lệ Xuân T², Nguyễn Thị Tuyết V, Hồ Văn T⁴ liên đới bồi thường cho Lê Thị L 888.000.000 đồng (Tám trăm tám mươi tám triệu đồng), trong đó bị cáo Cao Văn T phải bồi thường 431.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi một triệu đồng); bị cáo V 8.000.000 đồng; bị cáo T⁴ 8.000.000 đồng; bị cáo T² 431.000.000 đồng; chị Châu Lang H² 10.000.000 đồng;

- Buộc các bị cáo: Nguyễn Hứa Lệ Xuân T², Lê Thị Kim H¹, Lê Thị Tuyết N liên đới bồi thường cho ông Nguyễn Thanh H 1.940.000.000 đồng (Một tỷ chín trăm bốn mươi triệu đồng); Trong đó bị cáo N phải chịu 40.000.000 đồng; bị cáo H¹ 871.000.000 đồng; bị cáo T² 871.000.000 đồng và số tiền T² đưa cho Đỗ Thị Ngọc D 150.000.000 đồng để trả nợ giúp, tổng cộng T² phải chịu 1.021.000.000 đồng; anh Huỳnh Văn N¹ phải nộp 8.000.000 đồng.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm bồi thường của các bị cáo đối với các bị hại: Nguyễn Thị Thu H⁸, Lê Thanh T⁸; về xử lý vật chứng; về án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm; về nghĩa vụ thi hành án; về trách nhiệm do chậm thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 22/5/2025, bị cáo Cao Văn T kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt;

Ngày 23/5/2025, bị hại Lê Thị L kháng cáo yêu cầu buộc Văn phòng công chứng Nguyễn Văn T¹ liên đới với các bị cáo hoàn trả số tiền chiếm đoạt của bà là 888.000.000 đồng.

Ngày 21/5/2025, bị hại Nguyễn Thanh H kháng cáo yêu cầu buộc Văn phòng công chứng Nguyễn Văn T¹ và bà Đỗ Thị Ngọc D liên đới các bị cáo bồi thường số tiền đã chiếm đoạt của ông là 1.940.000.000 đồng và bồi thường thiệt hại cho ông theo mức lãi suất 10%/năm tính từ ngày 06/11/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm (15/5/2025) với số tiền 877.252.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

Bị cáo Cao Văn T kêu oan, bị cáo không có kêu Nguyễn Thị Tuyết V và Hồ Văn T⁴ đóng giả chủ đất, bị cáo không có thực hiện các hành vi như Bản án sơ thẩm đã xử, bị cáo không có tội.

Hội đồng xét xử công bố Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Thanh H.

Ông Nguyễn Hoàng A giữ nguyên kháng cáo của bà Lê Thị L, yêu cầu ông Nguyễn Văn T¹ phải liên đới trách nhiệm với các bị cáo bồi thường tiền chiếm đoạt cho bà L vì ông T¹ đã thừa nhận ông có thiếu sót do không kiểm tra thông tin thửa đất cho chính xác, không phát hiện người đóng giả chủ đất nên đã công chứng hợp đồng. Do hợp đồng có công chứng nên bà L mới tin tưởng để giao tiền cho các bị cáo. Nếu ông T¹ không công chứng hợp đồng thì bà L sẽ không giao tiền. Trong vụ án này, bị cáo T nhờ ông T¹ công chứng đến 04 vụ, chứng tỏ giữa bị cáo T với ông T¹ có mối liên hệ với nhau.

Ông Nguyễn Văn T¹ không đồng ý kháng cáo của ông Nguyễn Thanh H và bà Lê Thị L, không đồng ý liên đới trách nhiệm bồi thường. Các cơ quan pháp luật đã xác định ông không biết các bị cáo đóng giả chủ đất và các tài liệu giả khi công chứng.

Luật sư bào chữa cho bị cáo đề nghị xem xét chứng cứ buộc tội bị cáo T chưa vững chắc, hình phạt đã áp dụng đối với bị cáo là quá nghiêm khắc. Chưa có cơ sở xác định bị án T² đưa cho bị cáo T 431.000.000 đồng; Bản thân bị cáo có nhiều bệnh, hoàn cảnh gia đình khó khăn. Đề nghị xem xét cho bị cáo.

Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm Viện kiểm sát nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng hình sự; Đơn kháng cáo hợp lệ, đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục phúc thẩm; Về nội dung Bản án sơ thẩm đã tuyên bố bị cáo Cao Văn T phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*” theo điểm a khoản 4 Điều 174 và điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 là đúng người, đúng tội, đã quyết định hình

phạt đối với bị cáo là tương xứng và quyết định về trách nhiệm dân sự là phù hợp. Tại phiên tòa phúc thẩm không có tình tiết giảm nhẹ mới và cũng không có chứng cứ làm thay đổi trách nhiệm dân sự, nên đề nghị bác kháng cáo của bị cáo Cao Văn T và bác kháng cáo của bà Lê Thị L, bác kháng cáo của ông Nguyễn Thanh H, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Đơn kháng cáo của bị cáo Cao Văn T và đơn kháng cáo của bị hại bà Lê Thị L, đơn kháng cáo của bị hại ông Nguyễn Thanh H đều đảm bảo hình thức, thời hạn, đủ điều kiện giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Bị hại Nguyễn Thanh H có đơn xin hoãn phiên tòa với lý do chưa nhận được bản án sơ thẩm là không chính đáng; sự vắng mặt của ông Nguyễn Thanh H không gây trở ngại cho việc xét xử nên căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 351 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử phúc thẩm vụ án;

[2] Bị án Nguyễn Hứa Lê Xuân T² khai (Bút lục số 3183 và 3193): “...trong sự việc trên ông T phân công như sau: tôi tìm người chủ tiền (cầm đất), dẫn chủ tiền đi xem đất, dẫn chủ tiền đi ký hợp đồng công chứng và nhận tiền, ông T mua sổ đất giả, tìm người đóng giả chủ đất, liên hệ với ông T¹ phòng công chứng để lập hồ sơ và ông T làm giả giấy để thực hiện công chứng, bà V được ông T kêu đóng giả vợ chủ đất (vợ ông H³), ông T⁴ cũng được ông T kêu đóng giả chủ đất (chủ đất tên ông H³...”; phù hợp với lời khai của bị cáo Nguyễn Thị Tuyết V (Bút lục số 3026): “...ông T kêu tôi ký tên vay thế di của T² rồi T² cho tiền, sau đó ông T kêu tôi đi chụp hình thẻ để làm giấy chứng minh nhân dân, tôi không nhớ thời gian cụ thể nhưng ông T nói với tôi là sau ngày tôi đi xem đất với chủ tiền nhưng trước khi đi ký hợp đồng công chứng đầu tiên... tôi đưa ảnh chụp cho ông T để làm giấy chứng minh nhân dân giả cho tôi. Còn tiền tôi nhận được 08 triệu đồng từ việc đóng giả chủ đất H⁴ là do ông T đưa tiền cho tôi tại nhà của tôi lần đầu ông T đưa tôi 05 triệu đồng, lần sau đưa tôi 03 triệu đồng...” phù hợp với lời khai của bị cáo Hồ Văn T⁴ (Bút lục số 3268 đến 3269): “...ba T là người yêu cầu tôi đóng giả chủ đất tên H³, tôi đóng giả chủ đất chồng bà H⁴; bà V đóng giả chủ đất tên H⁴...” “...tôi đồng ý thực hiện theo yêu cầu của bị can T để đóng giả chủ đất tên H³ ký hợp đồng chuyển nhượng với người khác. Sau khi tôi đồng ý thực hiện thì bị can T hỏi tôi có ảnh của tôi không, ...Tôi về nhà tìm thì có 01 tấm ảnh màu của tôi loại 2x3cm rồi tôi đem đưa cho bị can T để làm giấy chứng minh nhân dân giả... Tổng cộng hai lần bị can T cho tôi 08 triệu đồng...”.

Tại bản dịch nội dung hội thoại trong các file âm thanh kèm theo kết luận giám định số 2627/KL-KTHS ngày 02/6/2023 của Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh thể hiện: Bị cáo Cao Văn T nói tại thời gian 18:58 “...anh với bà V cũng chung tội ký giả mạo chứ gì...”; tại thời gian 20:27 “...tôi nặng hơn anh mà tôi Tòa, Viện kiểm sát nó hổng có bắt, hổng có truy tố đâu,...” tại thời gian 36:36 “... anh thấy khổ bà V hết sức, tội gì đâu hết sức, ... mà tiền tui lấy ráo, chứ bà đâu có lấy đồng bạc nào...” tại thời gian 37:30: “...giờ chỉ trong băng này còn tui với ông T¹ ở ngoài thôi hà...” “...chỉ có mình tui là thoát nạn thôi hà...” tại thời gian 41:13 “...nếu tui mà như người khác nhận một cái là chết bà luôn á, khai trừ Đảng á...”, tại thời gian 47:41: “...anh nhẹ có 8 triệu à, tui 20 triệu lận...” tại thời gian 51:01: “...Bữa hôm dặn anh trước khi bà V bị bắt là tui nói rồi là anh đừng có khai tui, mình chứng minh nhân dân, mình chưa có gì để chứng minh mình làm sao mà, mà ráng khai nó, đã tui dặn anh trước khi bà V bị bắt bữa đó, giờ anh thừa nhận anh ký rồi...anh chạy đâu nữa...bà V qua bên...khai ráo hết luôn ... tui còn kết anh với bà V 100 triệu á, của tui vừa rồi cũng 100 á chứ hổng ít đâu, mà hổng có nói vụ 100 này cho tui nó nghe nghe...”

Vì vậy, tuy bị cáo Cao Văn T không thừa nhận đã cùng với các đồng phạm thực hiện hành vi phạm tội chiếm đoạt tiền của bị hại nhưng lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai của các bị cáo khác trong vụ án, phù hợp lời khai của người bị hại, phù hợp với Biên bản thu giữ vật chứng, phù hợp với Kết luận giám định, cùng các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, có đủ căn cứ để xác định: Sau khi biết bà Lê Thị N có nhu cầu cầm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Đỗ Văn H³, bà Trần Thị H⁴ thì bị cáo Cao Văn T cùng bàn bạc và thống nhất với bị án Nguyễn Hứa Lệ Xuân T² tìm người cầm cố, chuyển nhượng quyền sử dụng đất đó để chia nhau tiền tiêu xài. Bị cáo Cao Văn T đã nhờ bị án Nguyễn Thị Tuyết V, Hồ Văn T⁴ đóng giả chủ đất, yêu cầu V, T⁴ cung cấp hình ảnh để thuê người làm Giấy chứng minh nhân dân giả, Giấy chứng nhận kết hôn và trích lục bản đồ địa chính giả, sau đó tìm thửa đất có đặc điểm tương tự như trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và dùng các giấy tờ giả nêu trên để thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt của bị hại Lê Thị L tổng số tiền 888.000.000 đồng. Do đó, Bản án sơ thẩm tuyên bố bị cáo Cao Văn T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và phạm tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 và điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

[3] Hành vi phạm tội của bị cáo là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm nghiêm trọng tài sản của người khác, gây mất trật tự, an toàn xã hội nên bị cáo phải chịu hình phạt.

Bản án sơ thẩm đã xem xét bị cáo có 01 tình tiết tăng nặng là phạm tội từ 02 lần trở lên và đã cân nhắc đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo là: Cha là liệt sĩ, bà nội là Bà Mẹ Việt Nam anh hùng; Bản thân có nhiều thành tích, bằng khen, giấy khen nên đã xử phạt bị cáo 14 năm tù đối với tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” là mức thấp của khung hình phạt quy định phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân và phạt 04 năm tù đối với tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*” cũng là mức thấp của khung hình phạt quy định phạt tù từ 3 năm đến 7 năm đều phù hợp.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay bị cáo thay đổi kháng cáo từ xin giảm nhẹ sang kêu oan, không thừa nhận hành vi phạm tội, chứng tỏ bị cáo không thành khẩn, không ăn năn hối cải nên không có cơ sở để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Do đó, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo và lời bào chữa của luật sư.

[4] Tại Bản án hình sự phúc thẩm số 260/2023/HS-PT ngày 28/4/2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã hủy Bản án hình sự sơ thẩm số 24/2022/HS-ST ngày 27/6/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre và chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre điều tra lại vụ án, trong đó có nội dung cần phải điều tra làm rõ ý thức và trách nhiệm của ông Nguyễn Văn T¹ trong chuỗi hành vi phạm tội của các bị cáo, nhưng Bản cáo trạng số 64/CT-VKSBT-P1 ngày 09/9/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với Nguyễn Văn T¹.

Do đó, mặc dù công chứng viên Nguyễn Văn T¹ công chứng các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với những người đóng giả chủ đất đã làm tiền đề cho các bị cáo chiếm đoạt tiền của các bị hại, nhưng các cơ quan tố tụng cấp sơ thẩm không quy kết ông Nguyễn Văn T¹ là đồng phạm với các bị cáo và xác định ông T¹ không biết hồ sơ công chứng là giả, nên Bản án sơ thẩm không buộc ông Nguyễn Văn T¹ liên đới trách nhiệm với các bị cáo bồi thường cho các bị hại là đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật hình sự; Do đó, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị L và ông Nguyễn Thanh H về nội dung này.

[5] Đối với việc ông Nguyễn Thanh H kháng cáo yêu cầu các bị cáo phải bồi thường cho ông số tiền thiệt hại với mức lãi suất 10%/năm trên số tiền chiếm đoạt của ông 1.940.000.000 đồng từ ngày 06/11/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm 14/5/2025 cũng là không đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật hình sự nên không có cơ sở để chấp nhận;

[6] Đối với số tiền 150.000.000 đồng bị án Nguyễn Hứa Lệ Xuân T² đưa cho bà Đỗ Thị Ngọc D thì bị án T² và bà D đều khai là để bà D trả nợ cho người khác dùm cho bị án T², không phải là để trả nợ của bị án T² thiếu bà D, nên việc

ông Nguyễn Thanh H kháng cáo yêu cầu bà Đỗ Thị Ngọc D liên đới bị cáo T² trả số tiền này cho ông là không có căn cứ chấp nhận.

[7] Từ các phân tích trên, không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của bị cáo Cao Văn T, người bị hại ông Nguyễn Thanh H và bà Lê Thị L, giữ nguyên Bản án sơ thẩm theo đề nghị của đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm Viện kiểm sát nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp.

[8] Bị cáo Cao Văn T là người cao tuổi nên được miễn án phí hình sự phúc thẩm;

Do không được chấp nhận kháng cáo (về phần dân sự) nên theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông Nguyễn Thanh H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; Bà Lê Thị L là người cao tuổi nên được miễn.

[7] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về tội danh và hình phạt đối với 07 bị cáo khác; về trách nhiệm dân sự của các bị cáo đối với các bị hại: Nguyễn Thị Thu H⁸, Lê Thanh T⁸; về xử lý vật chứng; về án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm; về nghĩa vụ thi hành án; về trách nhiệm do chậm thi hành án không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355 và Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; Điều 12, điểm e khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Cao Văn T và không chấp nhận kháng cáo của các bị hại: Lê Thị L, Nguyễn Thanh H; Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 22/2025/HS-ST ngày 15/5/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre:

2.1. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 3 Điều 341; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm x khoản 1 khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 17, Điều 38, Điều 55 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017;

Tuyên bố bị cáo Cao Văn T phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”;

Xử phạt bị cáo Cao Văn T 14 (Mười bốn) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 04 (Bốn) năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt **buộc bị cáo Cao Văn T chấp hành hình phạt chung cho hai tội là 18 (Mười tám) năm tù**. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày 23/3/2023. Tiếp tục tạm giam bị cáo để đảm bảo thi hành án;

2.2. Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự và Điều 589 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Buộc các bị cáo: Cao Văn T, Nguyễn Hứa Lê Xuân T², Nguyễn Thị Tuyết V, Hồ Văn T⁴ liên đới bồi thường cho bà Lê Thị L 888.000.000 đồng (Tám trăm tám mươi tám triệu đồng); Trong đó: Bị cáo Cao Văn T phải bồi thường 431.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi một triệu đồng); bị án V 8.000.000 đồng; bị án T⁴ 8.000.000 đồng; bị án T² 431.000.000 đồng; chị Châu Lang H² 10.000.000 đồng;

- Buộc các bị cáo: Nguyễn Hứa Lê Xuân T², Lê Thị Kim H¹, Lê Thị Tuyết N liên đới bồi thường cho ông Nguyễn Thanh H 1.940.000.000 đồng (Một tỷ chín trăm bốn mươi triệu đồng); Trong đó: Bị án N phải chịu 40.000.000 đồng; bị án H¹ 871.000.000 đồng; bị án T² 1.021.000.000 đồng (gồm 871.000.000 đồng + 150.000.000 đồng đưa cho bà D trả nợ giúp); Huỳnh Văn N¹ 8.000.000 đồng.

3. Bị cáo Cao Văn T được miễn án phí hình sự phúc thẩm.

Bị hại Lê Thị L được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Bị hại Nguyễn Thanh H phải nộp án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng);

4. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về tội danh và hình phạt đối với 07 bị cáo khác; về trách nhiệm dân sự của các bị cáo đối với các bị hại: Nguyễn Thị Thu H⁸, Lê Thanh T⁸; về xử lý vật chứng; về án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm; về nghĩa vụ thi hành án; về trách nhiệm do chậm thi hành án không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện công tố và KSXXPT tại TP.HCM;
- Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long;
- Công an tỉnh Vĩnh Long;
- THADS tỉnh Vĩnh Long;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Trại tạm giam Công an tỉnh Vĩnh Long;
- Bị cáo (Trại tạm giam tổng đạt);
- Lưu: HS, VP (TPQ).

Phạm Văn Công